

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ THỌ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thu H

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Ngọc L

2. Bà Trần Thị Mai D

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết X - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung K - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Chu Tiến T - sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Bị đơn: Chị Lê Thị Kim N- sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu 2, xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Chu Tiến T trình bày: Anh và chị Lê Thị Kim N kết hôn vào ngày 11 tháng 6 năm 2015 tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng với gia đình anh tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 2 tháng, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống không hợp nhau. Từ tháng 8/2015, chị N đã về nhà mẹ đẻ ở khu 2, xã T, thị xã P để sinh sống. Gia đình anh đã khuyên bảo, động viên chị N quay về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N không về. Từ tháng 8/2015 đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Ngọc Khánh L - sinh ngày 05/01/2016, hiện nay con chung đang ở với chị N. Do mâu thuẫn nên chị N đã đặt tên con mang họ chị N. Ly hôn, anh đề chị N trực tiếp nuôi con chung và tại phiên tòa, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N là 1.000.000đồng/tháng.

-Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Kim N trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T đăng ký kết hôn ngày 11/6/2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã P. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh T ở khu 7 (nay là khu T), phường T. Quá trình chung sống vợ chồng chỉ hòa thuận hạnh phúc được 2 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hợp nhau nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, thị xã P từ tháng 8/2015, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay anh T khởi kiện ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Ngọc Khánh L - sinh ngày 05/01/2016, hiện con chung đang ở với chị. Ly hôn chị xin trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đến tuổi thành niên, đến tuổi lao động.

-Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không có.

Do điều kiện chị làm việc tại Công ty nên không tham gia giải quyết, xét xử vụ án được. Chị có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 51, điều 56, điều 81, điều 82; điều 83; điều 107; điều 110 và điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a, đ khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

-Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Chu Tiến T và đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Chu Tiến T được ly hôn chị Lê Thị Kim N.

-Về con chung: Xử giao cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Ngọc Khánh L - sinh ngày 05/01/2016 và anh Chu Tiến T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Lê Thị Kim N là 1.000.000đồng/tháng.

-Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không có nên không xem xét.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Chu Tiến T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về tố tụng:** Tranh chấp ly hôn, con chung giữa anh Chu Tiến T và chị Lê Thị Kim N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các đương sự có nơi cư trú tại thị xã P, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị N đã có lời trình bày tại Tòa án nhưng chị N có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa ngày 20/5/2020, anh Chu Tiến T vắng mặt không lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nên căn cứ vào khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh T có mặt, chị N có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung vắng mặt chị N.

[2]. **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Chu Tiến T và chị Lê Thị Kim N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ vào ngày 11/6/2015 đó là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 2 tháng, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống không hợp nhau nên chị N đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ tháng 8/2015 đến nay, vợ chồng sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ, không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị N. Chị N cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn nhưng vì chị bận đi làm không đến Tòa án để tham gia hòa giải và xét xử được nên chị có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt chị. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh T và chị N đã ly thân từ tháng 8/2015, chấm dứt quan hệ, không quan tâm đến nhau và qua biên bản xác minh và ý kiến của chính quyền địa phương cũng như Hội phụ nữ phường T nơi vợ chồng anh, chị chung sống thì mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân như vậy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T xin ly hôn chị N là có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. **Về con chung:** Vợ chồng có 01 con chung là Lê Ngọc Khánh L - sinh ngày 05/01/2016, hiện con chung đang ở với chị. Ly hôn, anh T và chị N có quan điểm để chị N trực tiếp nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy, con chung của anh chị còn nhỏ, lại là con gái, rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên cần

giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại điều 110 Luật hôn nhân và gia đình, người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có nghề nghiệp lao động tự do, thu nhập bình quân hàng tháng là khoảng 5 triệu đến 6 triệu đồng. Qua xác minh thu nhập bình quân tại địa phương đối với lao động tự do là từ 200.000đồng/ngày đến 220.000đồng/ngày. Tại phiên tòa, anh T cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng chị N là 1.000.000đồng/tháng. Như vậy, chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị là 1.000.000đồng/tháng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N là 1.000.000đồng/tháng, kể từ tháng 6/2020, phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp.

[4]. *Về tài sản chung, công nợ, công sức*: Anh T và chị N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Anh Chu Tiến T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, điều 82; điều 83; điều 107, điều 110 và điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5; điểm a, đ khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử: Cho anh Chu Tiến T được ly hôn chị Lê Thị Kim N.

2. *Về con chung*: Giao cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Ngọc Khánh L - sinh ngày 05/01/2016 và anh Chu Tiến T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Lê Thị Kim N là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 6/2020, phương thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Anh Chu Tiến T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Anh Chu Tiến T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002346 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P. Anh Chu Tiến T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có mặt có quyền kháng cáo, chị N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã,
- Đường sự;
- Chi cục THADS thị xã;
- UBND phường Thanh Vinh;
- Lưu hồ sơ (2bản);
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Hà Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thu Hiền

Nơi nhận:

- VKSND thị xã,
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã;
- UBND phường Âu Cơ;
- Lưu HS (2bản);
- Lưu văn phòng.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã, tỉnh;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã;
- UBND xã Phú Hộ;
- Lưu HS (2bản);
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Ngọc Thuý

Hội đồng xét xử sơ thẩm
Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa**
phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thuý

Nơi nhận:
THẨM

VKSND thị xã,
phiên toà

- Đương sự;
- THADS;
- Lưu HS (2bản);
- Lưu VP

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán - Chủ tọa

Nguyễn Ngọc Thuý

**Hội đồng xét xử sơ thẩm
Hội thẩm nhân dân
phiên toà**

Thẩm phán- Chủ toạ

Thúy

Nguyễn Ngọc